

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế
của trường trung học phổ thông, năm học 2023-2024

1. Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học phổ thông theo Thông tư 22/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về đánh giá học sinh trung học cơ sở và học sinh trung học phổ thông.

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện	869	438	431	
1	Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	95.97%	97.72%	94.20%	
2	Khá (tỷ lệ so với Tổng số)	3.45%	2.05%	4.87%	
3	Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	0.58%	0.23%	0.93%	
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	
II	Số học sinh chia theo kết quả học tập	869	438	431	
1	Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	19.56%	17.35%	21.81%	
2	Khá (tỷ lệ so với Tổng số)	63.52%	69.18%	57.77%	
3	Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	16.80%	13.47%	20.19%	
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	0.12%	0.00%	0.23%	
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	869	438	431	
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	99.65%	99.54%	99.77%	
a	Học sinh Xuất sắc (tỷ lệ so với Tổng số)	1.50%	0.91%	2.09%	
b	Học sinh Giỏi (tỷ lệ so với Tổng số)	18.07%	16.44%	19.72%	
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0.12%	0.00%	0.23%	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0.35%	0.46%	0.23%	
4	Chuyển trường đến / đi (tỷ lệ so với tổng số)	1.04%	0.68%	1.39%	
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	

IV	Học sinh đạt các giải các kỳ thi học sinh giỏi	1	0	1	0
1	Cấp tỉnh/ thành phố	1	0	1	0
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	0	0	0	0
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	0	0	0	0
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng	0	0	0	0
VIII	Số học sinh nữ	459	242	217	
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	5	3	2	

2. Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành Quy chế đánh giá, xếp loại học sinh trung học cơ sở và học sinh trung học phổ thông

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	381			381
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	98.43%			98.43%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	1.05%			1.05%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0.52%			0.52%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%			0.00%
II	Số học sinh chia theo học lực	381			381
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	19.16%			19.16%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	70.87%			70.87%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	9.97%			9.97%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%			0.00%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%			0.00%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	381			381
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	100.00%			100.00%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	19.16%			19.16%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	70.87%			70.87%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%			0.00%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%			0.00%
4	Chuyển trường đến / đi (tỷ lệ so với tổng số)	0.26%			0.26%

5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%			0.00%
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%			0.00%
IV	Học sinh đạt các giải các kỳ thi học sinh giỏi	41			41
1	Cấp tỉnh/ thành phố	41			41
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0			0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	381			381
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	379			379
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng				
VIII	Số học sinh nữ	219			219
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	2			2

Nơi nhận:

- Sở GDĐT;
- BGH;
- TBHĐ, TBHS;
- Đăng website trường;
- Dán bảng tin trường;
- Lưu: VT; VP.

HIỆU TRƯỞNG**Phạm Minh**